

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.040.642.284.621	1.029.942.805.838
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	5.469.891.763	23.715.343.861
Tiền	111		5.469.891.763	15.343.343.861
Các khoản tương đương tiền	112		-	8.372.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		26.764.092.480	95.804.894.600
Đầu tư ngắn hạn	121		27.345.838.480	96.664.894.600
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			(581.746.000)	(860.000.000)
III. Các khoản phải thu - ngắn hạn	130		419.506.240.870	471.906.227.381
Phải thu của khách hàng	131		205.219.923.474	259.110.413.595
Trả trước cho người bán	132		146.444.467.448	187.930.663.688
Phải thu ngắn hạn khác	135		68.681.633.978	25.382.902.889
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(839.784.030)	(517.752.791)
IV. Hàng tồn kho	140	4	526.046.985.636	402.054.411.986
Hàng tồn kho	141		526.096.827.542	402.104.253.892
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			(49.841.906)	(49.841.906)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		62.855.073.872	36.461.928.010
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	1.845.906.246	2.974.562.464
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		16.655.766.963	15.380.370.143
Tài sản ngắn hạn khác	158		44.353.400.663	18.106.995.403
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		402.231.968.847	363.538.778.565
I. Tài sản cố định	220		87.691.809.943	86.686.428.727
Tài sản cố định hữu hình	221	6	71.232.418.115	83.482.730.598
Nguyên giá	222		111.711.224.779	114.196.973.663
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40.478.806.664)	(30.714.243.065)
Tài sản cố định vô hình	227		22.429.114	37.110.495
Nguyên giá	228		118.000.000	105.600.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(95.570.886)	(68.489.505)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		16.436.962.714	3.166.587.634
II. Các khoản đầu tư dài hạn	250		209.186.089.102	161.186.089.102
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.100.000.000	2.100.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258	7	207.086.089.102	159.086.089.102
III. Tài sản dài hạn khác	260		105.354.069.802	115.666.260.736
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	103.560.770.643	113.953.902.058
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.793.299.159	1.506.667.988
Tài sản dài hạn khác	268			205.690.690
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.442.874.253.468	1.393.481.584.403

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.130.794.756.297	1.033.123.121.160
I. Nợ ngắn hạn	310		941.026.106.965	831.047.054.512
Vay và nợ ngắn hạn	311	10	345.452.329.149	345.350.801.060
Phải trả người bán	312		248.606.174.856	262.586.629.209
Người mua trả tiền trước	313		214.608.796.748	167.166.036.856
Các khoản thuế phải nộp Nhà nước	314	11	25.420.642.640	18.564.234.016
Phải trả người lao động	315		13.160.911.482	7.759.518.813
Chi phí phải trả	316		16.641.208.713	3.699.510.290
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	76.052.983.216	24.964.077.776
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	320		118.676.081	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		84.186.031	84.186.031
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		880.198.049	872.060.461
II. Vay và nợ dài hạn	330		189.768.649.332	202.076.066.648
Phải trả dài hạn khác	333	13	80.000.000.000	80.000.000.000
Vay và nợ dài hạn	334	14	17.345.629.359	24.616.953.606
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336			128.676.081
Dự phòng phải trả dài hạn	337			
Doanh thu chưa thực hiện	338		92.423.019.973	97.330.436.961
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		279.073.813.996	325.008.441.232
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	279.073.813.996	325.008.441.232
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	16	300.000.000.000	300.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		15.069.800.000	15.069.800.000
Quỹ đầu tư và phát triển	417		3.997.348.054	2.840.688.215
Quỹ dự phòng tài chính	418		219.501.631	93.621.640
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.305.089.470	1.123.204.630
Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)	420		(41.517.925.159)	5.881.126.747
II. Lợi ích cổ đông thiểu số	439		33.005.683.175	35.350.022.011
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.442.874.253.468	1.393.481.584.403

Ngày 05 tháng 02 năm 2013

Người lập



Vũ Thị Xuân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Hạnh

Tổng Giám đốc



Phan Đình Phong

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV và năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế		Quý IV	
			Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011
1. Tổng doanh thu	1	17	380.934.708.022	710.061.530.885	121.661.413.988	168.746.491.972
2. Doanh thu thuần	10		380.934.708.022	710.061.530.885	121.661.413.988	168.746.491.972
3. Giá vốn hàng bán	11	18	(346.345.660.408)	(617.222.294.062)	(113.780.487.854)	(146.412.512.743)
4. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		34.589.047.614	92.839.236.823	7.880.926.134	22.333.979.224
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	10.346.414.042	19.767.910.180	175.829.188	4.268.939.766
6. Chi phí tài chính	22	20	(53.399.050.585)	(60.686.800.529)	(13.731.189.223)	(26.733.363.753)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(53.026.051.616)	(56.975.881.416)	(12.778.190.254)	(25.572.227.382)
7. Chi phí bán hàng	24		(2.509.649.242)	(1.584.597.315)	(501.154.552)	(498.805.211)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(40.750.998.914)	(44.733.832.128)	(9.115.229.623)	(13.341.219.568)
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(51.724.237.085)	5.601.917.031	(15.290.818.076)	(13.970.469.542)
10. Thu nhập khác	31		5.395.678.589	4.964.572.425	3.112.997.833	806.232.888
11. Chi phí khác	32		(2.482.248.480)	(5.456.188.252)	(2.035.845.292)	(651.199.138)
12. Lợi nhuận khác	40		2.913.430.109	(491.615.827)	1.077.152.541	155.033.750
13. Lợi nhuận trước thuế	50		(48.810.806.976)	5.110.301.204	(14.213.665.535)	(13.815.435.792)
14. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		(399.888.901)	(3.577.903.461)	150.438.388	(849.745.719)
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		1.175.570.749	1.506.667.988	721.645.006	265.639.419
16. Lợi nhuận thuần sau thuế	60		(48.035.125.128)	3.039.065.731	(13.341.582.141)	(14.399.542.092)
16.1. Lợi nhuận của cổ đông thiểu số			373.921.225	2.418.559.794	29.651.863	689.211.556
16.2. Lợi nhuận của chủ sở hữu			(48.409.046.353)	620.505.937	(13.371.234.004)	(15.088.753.648)

Ngày 05 tháng 02 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Vũ Thị Xuân

Nguyễn Thị Kim Hạnh

Phan Đình Phong

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế	
		Năm 2012	Năm 2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(48.810.806.976)	5.110.301.204
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	11.762.611.999	13.060.785.941
Các khoản dự phòng	03	(305.413.569)	1.007.123.749
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(9.696.209.075)	(29.577.088.355)
Chi phí lãi vay	06	53.026.051.616	56.975.881.416
3. Lưu chuyển tiền thuần trước thay đổi vốn lưu động	08	5.976.233.995	46.577.003.955
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	31.163.483.330	(3.672.522.218)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(123.992.573.650)	(207.906.187.922)
(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay và thuê thu nhập doanh nghiệp)	11	78.401.784.907	(46.590.979.289)
(Tăng) chi phí trả trước và tài sản khác	12	10.885.801.181	(42.707.611.374)
Lãi vay đã trả	13	(28.765.377.394)	(46.035.584.381)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(573.393.159)	(2.630.648.550)
Thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	
Chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(365.680.000)	(351.600.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(27.269.720.790)	(303.318.129.779)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(14.101.682.528)	(41.056.764.676)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(2.050.636.364)	3.368.326.951
3. Chi đầu tư dài hạn	25		(109.277.341.588)
4. Thu hồi vốn góp vào đơn vị khác	26		
5. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.346.383.742	10.599.429.386
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.805.935.150)	(136.366.349.927)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu do nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		265.069.800.000
2. Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	311.712.432.538	641.738.007.596
3. Trả nợ gốc vay	34	(296.882.228.696)	(509.875.878.921)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.000.000.000)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	14.830.203.842	393.931.928.675
Tăng tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ	50	(18.245.452.098)	(45.752.551.030)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	23.715.343.861	69.467.894.891
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	5.469.891.763	23.715.343.861

Người lập



Vũ Thị Xuân

Kê toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Hạnh

Ngày 05 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc



Phạm Đình Phong

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX- PVC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền	5.469.891.763	15.343.343.861
Các khoản tương đương tiền	-	8.372.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.469.891.763	23.715.343.861

4. Hàng tồn kho	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên vật liệu	41.370.238.424	24.333.708.519
Công cụ và dụng cụ	564.579.452	2.273.759.397
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	472.443.509.789	355.345.622.811
Thành phẩm	2.116.656.563	1.622.052.003
Hàng hóa mua để bán	9.513.837.910	18.493.733.847
Hàng gửi đi bán	88.005.404	35.377.315
Tổng cộng	526.096.827.542	402.104.253.892
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	<i>(49.841.906)</i>	<i>(49.841.906)</i>
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	526.046.985.636	402.054.411.986

7. Đầu tư dài hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty TNHH Thành Phố Xanh	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	101.926.729.102	101.926.729.102
Công ty CP đầu tư FIT	85.000.000.000	15.000.000.000
Tổng công ty Tài chính Dầu khí Việt Nam		22.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	159.360.000	159.360.000
	207.086.089.102	159.086.089.102

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex – PVC và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV và năm 2012

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex – PVC (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV và năm 2012 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Công ty và các công ty con”). Các hoạt động chính của Công ty và các công ty con là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, các công trình điện đến 35KV, trang trí nội thất, ngoại thất công trình;
- San lấp mặt bằng, xử lý nền móng công trình;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán ô tô và máy móc, thiết bị phụ tùng thay thế;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán dụng cụ, công cụ, thiết bị hỗ trợ, cứu nạn;
- Vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách bằng ô tô, cho thuê xe;
- Trồng và bán cây xanh;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, kinh doanh bất động sản.
- Sản xuất, mua bán, cho thuê máy móc thiết bị, vật tư, vật liệu ngành xây dựng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có các Công ty con, công ty liên kết sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Sở hữu và quyền biểu quyết	
			31/12/2012	01/01/2012
I	Công ty con			
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Vật liệu PVV (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Vật liệu Vina- Petro	Xây dựng và các dịch vụ liên quan. Sản xuất, mua bán máy móc, thiết bị, vật liệu xây dựng, trang trí đồ nội ngoại thất.	70%	70%
2	Công ty Cổ phần Xây dựng dân dụng Công nghiệp PVV(trước đây là Công ty Cổ phần Xây dựng dân dụng Công nghiệp Vina- Petro).	Xây dựng và dịch vụ liên quan	57,32%	56,52%
3	Công ty Cổ phần Kiến trúc Vina- Petro	Lắp đặt hệ thống điện Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan...	80%	80%

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex – PVC và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV và năm 2012

4	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Xây dựng Đông Thành	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Lắp đặt hệ thống xây dựng; Giám sát thi công, thiết kế công trình	100%	100%
5	Công ty CP Khai thác đá Thừa Thiên Huế	Khai thác sản xuất đá Granite các loại, vật liệu xây dựng. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông,...	30%	30%

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính quý IV và năm 2012.

- **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Cơ sở kế toán chung

Các báo cáo tài chính hợp nhất quý IV và năm 2012 trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan.

Các báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex – PVC và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV và năm 2012

- **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty và các công ty con là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

Kỳ báo cáo của Công ty và các công ty con là từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

- **Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

- **Tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

- **Các khoản đầu tư.**

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc khi đơn vị được đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex – PVC và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV và năm 2012

- **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

- **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- **Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa : 6 năm
- Máy móc và thiết bị : 6 – 20 năm
- Phương tiện vận tải : 9 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng : 3 – 4 năm

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex – PVC và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV và năm 2012

- **Tài sản cố định vô hình**

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

- **Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

- **Chi phí trả trước dài hạn**

Thương hiệu nhượng quyền

Thương hiệu nhượng quyền phản ánh giá trị thương hiệu “Vinaconex” nhận được từ Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Việt Nam (“Vinaconex”) theo một hợp đồng li-xăng ký giữa hai bên với thời hạn 20 năm. Thương hiệu nhượng quyền được ghi nhận là chi phí trả trước, ban đầu được phản ánh theo nguyên giá và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm.

Công cụ dụng cụ

Chi phí trả trước dài hạn gồm công cụ dụng cụ được ghi nhận theo nguyên giá và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 3 năm.

- **Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

- **Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex – PVC và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV và năm 2012

có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

- **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán., và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ được sử dụng được.

- **Doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tiến độ hoàn thành khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính được

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex – PVC và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV và năm 2012

một cách đáng tin cậy và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

- **Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

- **Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh

- **Lãi trên cổ phiếu**

Công ty và các công ty con trình bày lãi trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và các công ty con chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

- **Các công ty liên quan**

Các công ty liên quan bao gồm các cổ đông, công ty mẹ cấp cao nhất.

- **Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống kế toán Việt Nam, được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX- PVC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền	5.469.891.763	15.343.343.861
Các khoản tương đương tiền	-	8.372.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.469.891.763	23.715.343.861

4. Hàng tồn kho	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên vật liệu	41.370.238.424	24.333.708.519
Công cụ và dụng cụ	564.579.452	2.273.759.397
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	472.443.509.789	355.345.622.811
Thành phẩm	2.116.656.563	1.622.052.003
Hàng hóa mua để bán	9.513.837.910	18.493.733.847
Hàng gửi đi bán	88.005.404	35.377.315
Tổng cộng	526.096.827.542	402.104.253.892
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	<i>(49.841.906)</i>	<i>(49.841.906)</i>
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	526.046.985.636	402.054.411.986

7 Đầu tư dài hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty TNHH Thành Phố Xanh	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	101.926.729.102	101.926.729.102
Công ty CP đầu tư FIT	85.000.000.000	15.000.000.000
Tổng công ty Tài chính Dầu khí Việt Nam		22.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	159.360.000	159.360.000
	207.086.089.102	159.086.089.102

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX- PVC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

10. Vay ngắn hạn

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Hội sở Ngân hàng Quốc tế VIB (i)	88.863.490.674	92.460.721.342
Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Kỷ	25.146.000.000	26.946.000.000
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Vn (ii)	159.751.687.286	166.541.237.761
Ngân hàng Quân đội	17.838.457.710	15.865.909.557
Vay ngắn hạn cá nhân	16.394.259.799	12.597.034.768
Ngân hàng Đầu tư phát triển	6.857.886.166	4.398.048.041
Ngân hàng Liên Việt		700.000.000
Ngân hàng TM CP Đại Dương	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	7.774.500.000	7.774.500.000
Các ngân hàng khác	5.365.361.682	
Vay dài hạn đến hạn trả	15.460.685.832	16.067.349.591
	345.452.329.149	345.350.801.060

(i) Thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB) theo Hợp đồng tín dụng số 2071/HDDTD-VIB0710 ngày 19 tháng 07 năm 2010 và các phụ lục kèm theo với hạn mức là 100.000.000.000 VND và không quá 12 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Lãi suất cho vay thả nổi và áp dụng tại thời điểm giải ngân theo quy định giải ngân của VIB. Kỳ điều chỉnh trên từng khế ước nhận nợ và / hoặc cách thức xác định lãi suất cho vay tuân thủ và chịu sự điều chỉnh theo chính sách của VIB từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật.

(ii) Thể hiện khoản vay từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam theo 02 hợp đồng sau:

Hợp đồng hạn mức tín dụng số 18/TDHM-BL-NH/TD10 ngày 10 tháng 03 năm 2011 với hạn mức là 280.000.000.000 VND và thời hạn tối đa là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo với kỳ hạn không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân và lãi suất theo thông báo tại thời điểm giải ngân.

Hợp đồng hạn mức tín dụng số 24/TDHM-BL-NH/TD11 ngày 21 tháng 3 năm 2011 với hạn mức là 13.650.000.000 VND. Thời hạn vay tối đa đối với mỗi khế ước là 4 tháng kể từ ngày giải ngân và lãi suất áp dụng theo thông báo tại thời điểm giải ngân.

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế GTGT	14.680.676.989	9.480.079.532
Thuế TNDN	6.669.342.041	7.096.403.875
Thuế thu nhập cá nhân	2.873.151.490	1.671.326.092
Thuế tài nguyên	889.821.488	259.367.597
Thuế khác	70.984.102	
Lệ phí	236.666.530	57.056.920
	25.420.642.640	18.564.234.016

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX- PVC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

12. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.763.838.284	1.178.335.906
Bảo hiểm xã hội	5.477.179.139	2.176.959.824
Bảo hiểm y tế	158.908.035	13.071.476
Bảo hiểm thất nghiệp	82.866.647	5.452.137
Các khoản phải trả phải nộp khác	68.570.191.111	21.590.258.433
	76.052.983.216	24.964.077.776

13. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
	80.000.000.000	80.000.000.000
	80.000.000.000	80.000.000.000

Đây là khoản tiền tạm ứng vốn Công ty nhận được từ một ngân hàng thương mại trong nước theo hợp đồng hợp tác đầu tư ký kết giữa Công ty và ngân hàng thương mại này để tài trợ một dự án xây dựng của Công ty

14. Vay dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ngân hàng nông nghiệp và phát triển Nông thôn	6.588.235.294	
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Vn (i)	8.980.394.065	21.475.316.604
Ngân hàng Quân Đội	640.000.000	791.300.000
Ngân hàng khác	1.137.000.000	2.350.337.002
	17.345.629.359	24.616.953.606

- (i) Thể hiện khoản vay từ Tổng công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 49/TDĐT-BL-TH/TD10. Khoản tín dụng này được rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa lần lượt là 43.000.000.000 VND, 23.800.280.000 VND và thời hạn tối đa lần lượt là 48 tháng, 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay. Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 49/TDĐT -BL-TH/TD10 có tài sản đảm bảo và lãi suất thay đổi được thông báo tại thời điểm giải ngân. Lãi suất của khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 03/TDĐT-TH/TD10 được xác định bằng lãi suất tham chiếu (+3,5%/năm) được giới hạn bởi lãi suất cho vay tối thiểu và tối đa theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và được điều chỉnh 3 tháng / lần. Lãi và gốc được thanh toán 3 tháng/ lần.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX- PVC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

5. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Chi phí bảo hiểm VND	Thuê văn phòng VND	Công cụ và dụng cụ VND	Các chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	200.412.070	147.133.363	1.071.409.286	1.555.607.745	2.974.562.464
Mua sắm mới trong kỳ	92.355.141	644.829.545	1.896.164.788	5.083.143.949	7.716.493.423
Phân bổ trong kỳ	(264.217.480)	(657.658.410)	(1.841.784.967)	(6.081.488.784)	(8.845.149.641)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	28.549.731	134.304.498	1.125.789.107	557.262.910	1.845.906.246

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Thuê văn phòng VND	Công cụ và dụng cụ VND	Thương hiệu VND	Chi phí đầu tư công trình Tập chí Cộng sản VND	Chi phí dài hạn khác VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	10.083.465.154	15.521.892.951	5.165.342.467	73.171.911.548	10.011.289.938	113.953.902.058
Chuyển từ tài khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-	-	-
Mua sắm mới trong kỳ	-	13.226.307.636	-	253.886.181	1.027.304.768	14.507.498.585
Giảm do thanh lý và nhượng bán	-	(2.385.417.421)	-	-	-	(2.385.417.421)
Xóa sổ	-	-	-	-	-	-
Phân bổ trong kỳ	(225.415.080)	(16.006.649.308)	(300.000.000)	(5.397.664.190)	(585.484.001)	(22.515.212.579)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	9.858.050.074	10.356.133.858	4.865.342.467	68.028.133.539	10.453.110.705	103.560.770.643

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX- PVC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6. Biến động về Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận chuyển		Thiết bị quản lý		Tài sản khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu kỳ	3.698.618.352		94.706.169.926		10.953.164.525		1.934.480.931		2.904.539.929		114.196.973.663	
Mua sắm mới trong kỳ	22.000.000		1.222.124.038		1.700.014.545		125.897.181				3.070.035.764	
Giảm do thanh lý và nhượng bán	(179.238.095)		(3.231.506.196)		(2.145.040.357)						(5.555.784.648)	
Số dư tại ngày cuối kỳ	3.541.380.257		92.696.787.768		10.508.138.713		2.060.378.112		2.904.539.929		111.711.224.779	
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu kỳ	(2.990.085.280)		(23.020.601.747)		(2.168.314.511)		(935.221.426)		(1.600.020.101)		(30.714.243.065)	
Hao mòn trong kỳ	(451.435.035)		(9.498.507.911)		(883.089.778)		(759.534.700)		(142.963.194)		(11.735.530.618)	
Tăng khác					207.524.616						207.524.616	
Giảm do thanh lý và nhượng bán	159.672.002		1.182.884.267		420.886.134						1.763.442.403	
Số dư tại ngày cuối kỳ	(3.281.848.313)		(31.336.225.391)		(2.422.993.539)		(1.694.756.126)		(1.742.983.295)		(40.478.806.664)	
Giá trị còn lại												
Số dư đầu kỳ	708.533.072		71.685.568.179		8.784.850.014		999.259.505		1.304.519.828		83.482.730.598	
Số dư cuối kỳ	259.531.944		61.360.562.377		8.085.145.174		365.621.986		1.161.556.634		71.232.418.115	

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX-PVC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

15. Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn [góp /cổ phần] VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế) VND	Tổng cộng vốn chủ sở hữu VND
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2011 được trình bày lại	50.000.000.000	-	205.261.725	-	128.288.578	13.357.147.483	63.690.697.786
Vốn góp/ vốn cổ phần	250.000.000.000	15.069.800.000	-	-	-	-	265.069.800.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	620.505.937	620.505.937
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	2.635.246.490	93.621.640	994.916.052	(4.906.123.515)	(1.182.159.333)
Trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(190.403.158)	(190.403.158)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Biến động khác							
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2012	300.000.000.000	15.069.800.000	2.840.508.215	93.621.640	1.123.204.630	5.881.126.747	325.008.441.232
Vốn góp/ vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	(48.035.125.128)	(48.035.125.128)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	1.430.396.026	253.961.763	180.890.029	(1.866.242.629)	(994.811)
Trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	994.811	(242.007.954)	(241.013.143)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	(273.736.187)	(128.081.772)	-	1.426.986.000	1.426.986.000
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	300.000.000.000	15.069.800.000	3.997.168.054	219.501.631	1.305.089.470	(41.517.925.159)	279.073.813.996

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX- PVC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

8. Đầu tư vào Công ty Con

STT	Tên Công ty	Địa Chỉ	31/12/2012		01/01/2012	
			VND	% Sở hữu theo vốn thực góp	VND	% Sở hữu theo vốn thực góp
1	Công ty CP Đầu tư Vật liệu PVV (Công ty CP Đầu tư Vật liệu Vina- petro)	Tầng 10, tòa nhà CT3-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, thôn Mễ Trì Hạ, Huyện từ Liêm, Hà Nội	4.900.000.000	70%	4.900.000.000	70%
2	Công ty CP Xây dựng Dân dụng Công nghiệp PVV (Công ty CP Xây dựng Dân dụng Công nghiệp Vina- petro)	Tầng 10, tòa nhà CT3-3, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, thôn Mễ Trì Hạ, Huyện từ Liêm, Hà Nội	28.660.000.000	57,32%	28.660.000.000	56,52%
3	Công ty CP Kiến trúc Vina- Petro	Tầng 10, tòa nhà CT3-3, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, thôn Mễ Trì Hạ, Huyện từ Liêm, Hà Nội	3.500.000.000	80%	3.500.000.000	80%
4	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Xây dựng Đông Thành	Km 17, quốc lộ 32, cụm 10, thông Đan Hội, Xã Tân Lập, huyện Đan Phượng, Hà Nội.	29.700.000.000	100%	29.700.000.000	100%
5	Công ty CP Khai thác đá Thừa Thiên Huế (HSQ)	Số 323 Bùi Thị Xuân- Thành Phố Huế- Tỉnh Thừa Thiên Huế	3.000.000.000	30%	3.000.000.000	30%
			69.760.000.000		69.760.000.000	

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX- PVC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

16. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số CP	VND	Số CP	VND
<i>Vốn cổ phần được duyệt</i>				
Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	300.000.000.000	5.000.000	50.000.000.000
<i>Vốn cổ phần đã phát hành</i>				
Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	300.000.000.000	5.000.000	50.000.000.000
<i>Cổ phiếu đang lưu hành</i>				
Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	300.000.000.000	5.000.000	50.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế năm 2012 VND	Luỹ kế năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	119.037.798.719	110.122.843.126
Doanh thu xây lắp	255.919.704.733	521.214.489.888
Doanh thu bán bất động sản	5.977.204.570	78.724.197.871
	380.934.708.022	710.061.530.885

18. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế năm 2012 VND	Luỹ kế năm 2011 VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	89.003.151.728	90.063.645.413
Giá vốn xây lắp	248.408.961.606	449.128.023.414
Giá vốn bán bất động sản	8.933.547.074	78.030.625.235
	346.345.660.408	617.222.294.062

Lãi tiền gửi ngân hàng	10.346.414.042	16.813.489.725
Thu nhập từ cổ tức	-	247.875.000
Thu nhập tài chính khác		2.706.545.455
	10.346.414.042	19.767.910.180

20. Chi phí hoạt động tài chính

	Luỹ kế năm 2012 VND	Luỹ kế năm 2011 VND
Chi phí lãi vay	53.026.051.616	56.975.881.416
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(278.254.000)	860.000.000
Chi phí tài chính khác	651.252.969	2.850.919.113
	53.399.050.585	60.686.800.529

Người lập



Vũ Thị Xuân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Hạnh

Ngày 05 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc




Phan Đình Phong